

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/DS-PT

Ngày: 01/02/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản  
và thế chấp tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Bá Kha

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Quang Tấn

Bà Đặng Thị Bích Vân

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thế chấp tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 168/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 142/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 144/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 151/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 37/2020/QĐPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số 19 đường số 13, khu phố 2, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ tạm trú: Số 28- 29 Lô A3, đường số 2, Khu dân cư Bến Lức, phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ mới liên hệ: Số 108, đường số 2, Khu dân cư Bến Lức, phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ: Bà Huỳnh Thị Phương N, sinh năm 1962 (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/03/2020, có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 41/16 đường Bùi Viện, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Số 116 A đường Ngô Quyền, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Lưu T Tân (Lưu Tấn T), sinh năm 1944 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 267/2, Quốc lộ 63, ấp Xẻo Rô, xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lưu T Tân (Lưu Tấn T): Ông Nguyễn Thanh Long - Luật sư Văn phòng Luật sư Long Cường, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Địa chỉ: Số Văn phòng 15A/1 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phạm Chí H, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 31-33 đường Dương Bá Trạc, Phường 1, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Đặng Chí P (tên gọi khác là: Bé B), sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 101A đường Dã Tượng, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Chí H, ông Đặng Chí P (Bé B): Bà Huỳnh Thị Phương N, sinh năm 1962 (Theo các văn bản ủy quyền ngày 25/3/2020, có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 41/16 đường Bùi Viện, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: Số 116 A đường Ngô Quyền, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Phan Văn L, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Mỹ Hòa 1, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

4. Ông Nguyễn Văn N (N1 Nhỏ), sinh năm 1964 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 35-41 Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân An;

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân An: Ông Lưu T Tân (Lưu Tấn T), sinh năm 1944, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 1701281784, đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 10 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 01/7/2015 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 63, ấp Xẻo Rô, xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lưu Tân T (Lưu Tấn T).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22/02/2012 của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị Phương N người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thành Đ, ông Phạm Chí H và ông Đặng Chí P trình bày: Vào ngày 09/12/2009, ông Đ có cho ông T vay số tiền vay 600.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận 1%/ tháng, thời hạn vay là 12 tháng, có lập thành văn bản. Khi ông T vay có thể chấp cho ông Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C 027579, số tờ bản đồ: 3, số thửa: 526, diện tích 1930 mét vuông, mục đích sử dụng: Mù, tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 58 QSDĐ/14 ngày 20/10/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè cấp cho Ngô Minh T1, sinh năm 1944, 561/19/8 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay ông Đ đang cất giữ. Sau khi vay ông T có xin số tài khoản của ông Đ để chuyển trả tiền lãi 12 triệu đồng cho ông Đ nhưng ông Đ không cho mà kêu ông T liên hệ giao tiền lãi cho ông H. Từ khi vay đến nay ông T không trả cho ông Đ khoản tiền vốn và lãi đồng nào. Khi ông T ký hợp đồng vay tiền và thế chấp Quyền sử dụng đất, có ký nhận tiền, không có sự ép buộc. Ông L và ông N1 không liên quan đến việc vay tiền giữa ông Đ và ông T mà chỉ là biết sự việc.

Nay bà đại diện cho ông Nguyễn Thành Đ yêu cầu ông Luu Tan T (Luu Tân T) phải trả cho ông Nguyễn Thành Đ số tiền vay vốn gốc và lãi tạm tính đến ngày 10/8/2019 là 1.626.000.000 đồng. Trong đó: vốn gốc là 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 72.000.000 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 10/8/2019 là 954.000.000 đồng và trả lãi phát sinh từ ngày 11/8/2019, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác. Ông Đ không có đăng ký tài sản thế chấp, việc ông Đ giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T thế chấp là giữ làm tin, đảm bảo cho khoản tiền vay, khi nào ông T trả hết khoản nợ thì ông Đ trả lại toàn bộ giấy tờ mà ông Đ nhận thế chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 02/7/2020 bà N đại diện cho ông Đ yêu cầu ông Luu T Tan (Luu Tân T) trả cho nguyên đơn tiền vay vốn gốc là 600.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 09/6/2020 là 126 tháng là 1.121.000.000 đồng. Trong đó: 72.000.000 đồng tiền lãi trong hạn, 1.049.000.000 đồng tiền lãi quá hạn và trả lãi phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến khi trả xong khoản nợ. Khi nào trả xong nợ thì nguyên đơn trả lại ông T tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

\* Tại đơn phản tố ngày 09/7/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Luu T Tan (Luu Tân T) trình bày như sau:

Khoảng tháng 7/2009, ông L có đến nhà ông muốn bán cổ phần vũ trường

Rạch Giá có giá trị khoảng 500.000.000 đồng vì ông L không có tiền để hùn tiếp, ông L kêu ông mua nhưng ông nói với ông L là ông không có tiền, ông L nói ông muốn vay tiền thì ông L giới thiệu người là ông H để cho ông vay và kêu ông phô tô giấy tờ để đưa cho người cho vay xem. Vào khoảng 09 giờ, ngày 09/12/2009, ông cùng ông L đến quán cà phê RiTa gặp ông H và ông Đ thỏa thuận vay số tiền 600.000.000 đồng, lúc này ông thỏa thuận chuyển vào tài khoản của ông N1 500.000.000 đồng và giao cho ông tiền mặt 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay là 2%/ tháng. Sau đó khoảng 12 giờ cùng ngày ông P có gọi điện cho ông đến tại quán phở Thái Sơn giao cho ông nhận 100.000.000 đồng, đến khoảng 2-3 giờ chiều cùng ngày ông H liên hệ ông đến quán cà phê RiTa tiến hành ký hợp đồng vay, khi đó chỉ có ông H và hai người thanh niên lạ mặt, ông hỏi giấy xác nhận chuyển tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của ông N1 thì ông H đưa giấy nhận tiền của ông L nhận của ông H 610.000.000 đồng cho ông và nói ông L đã nhận rồi, khi đó ông gọi điện cho ông L thì ông L khóa máy, ông H ép ông ký hợp đồng lập sẵn và viết biên nhận ký tên, hai người thanh niên lạ mặt áp sát và dí vật cứng vào người ông có lời lẽ đe dọa tính mạng nên ông đã ký tên vào hợp đồng và viết biên nhận, ông H giật Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Văn bản khai nhận di sản ngày 02/12/2008 và Tờ di chúc ngày 27/3/2002.

Nay ông xác định, ông không nhận tiền vay của ông Đ nên ông không nợ ông Đ mà ông có nhận của ông P 100.000.000 đồng, ông đồng ý trả cho ông P 100.000.000 đồng và trả lãi theo quy định pháp luật. Ông yêu cầu Tòa án bác bỏ toàn bộ yêu cầu của phía nguyên đơn. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng vay tiền và thế chấp Quyền sử dụng đất ngày 09/12/2009 giữa ông Nguyễn Thành Đ và ông Lưu Tấn T. Buộc phía nguyên đơn trả lại ông Văn bản khai nhận di sản, Tờ di chúc và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 02/7/2020 bị đơn ông Lưu T Tan (Lưu Tấn T) thống nhất theo ý kiến phát biểu của Luật sư Long và ông K, ông không nhận tiền vay của ông Đ mà ông có nhận của ông P 100.000.000 đồng, ông yêu cầu bác bỏ toàn bộ yêu cầu của phía nguyên đơn. Đồng thời, ông yêu cầu phía nguyên đơn trả lại ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ có liên quan thửa đất tại huyện Nhà Bè, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Chí H trình bày như sau: Tình cờ ông gặp ông L thì ông mới biết ông T qua ông L, còn ông Đ là bạn thân của ông. Ông T gặp và hỏi vay của ông một số tiền để làm du lịch sinh thái, để đảm bảo số tiền vay ông T thế chấp toàn bộ giấy tờ và nhà đất, do kẹt tiền làm ăn và ông mới cho ông L vay 610.000.000 đồng nên ông không giúp ông T được, khi đó ông có đưa cho ông T

xem giấy xác nhận không ngày tháng năm của ông Phan Văn L bản phô tô. Ông biết được ông Đ đang có tiền dự định đi gửi Ngân hàng nên ông nói ông Đ cho ông T vay với lãi suất cao hơn gửi Ngân hàng mà lại giúp đỡ bạn bè làm ăn, tin tưởng nên ông Đ đồng ý. Vì vậy, ngày 09/12/2009 ông hẹn ông Đ và ông T tại quán cà phê ở đường Ba Tháng Hai để giới thiệu gặp và làm quen với nhau, sau khi ông T và ông Đ gặp nhau, ông Đ đồng ý cho ông T mượn số tiền 600.000.000 đồng, với lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay là 12 tháng và ông T phải có tài sản thế chấp để làm tin vì mới quen biết, ông T đồng ý và cho biết ông vay thời hạn là 12 tháng nhưng nếu có tiền sẽ trả sớm hơn. Thỏa thuận xong, ông Đ bận công việc nên về trước và nói với ông kêu em nào qua nhà ông Đ để lấy tiền đưa cho ông T giúp ông Đ, vì ông Đ không mang tiền theo. Sau khi uống cà phê về ông nói với em ông là Đặng Chí P (Bé B) qua nhà ông Đạt lấy 600.000.000 đồng để đưa cho ông T, khi đó ông hẹn ông T đến nhà ông nhận tiền, khi P lấy tiền của ông Đ về đưa cho ông giao lại cho ông T và ông T ký tên trong hợp đồng và viết biên nhận 600.000.000 đồng, nhưng từ khi vay đến nay ông T không trả tiền vốn và tiền lãi cho ông Đ nên ông Đ có trách ông.

2. *Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Chí P (Bé B) trình bày:* Ông là em ruột của ông Phạm Chí H, tên gọi ở nhà của ông là Bé B, ông có biết ông Nguyễn Thành Đ, vì ông Đ quen biết với ông H. Vào ngày 09/12/2009, ông được ông H bảo đến nhà ông Đ lấy 600.000.000 đồng, theo lời ông H thì số tiền này ông Đ cho ông T vay. Sau khi đến nhà ông Đ nhận số tiền 600.000.000 đồng ông đã mang về giao lại cho ông H, để ông H thay mặt ông Đ giao cho ông T, ông chỉ nghe nói lại là ông Đ bận nên nhờ ông H giao cho ông T số tiền này, sau này ông nghe nói ông T không trả tiền cho ông Đ như đã hứa nên ông Đ trách ông H, ngoài ra ông không biết gì thêm.

3. *Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn L trình bày:* Ông không biết ông Đ, chỉ gặp một vài lần ông Phạm Chí H, còn ông T thì ông có biết, vì có làm ăn chung một vài lần, ông không có giới thiệu ông T là cha mà ông có gọi ông T là bố T, còn nghĩ như thế nào ông không biết. Ông có giới thiệu ông H với ông T và bảo “anh Tư H có cho vay”, còn lại họ có vay hay không thì ông không biết, ông có nợ ông Hiếu 610.000.000 đồng và cũng không cần trừ số nợ nào hết, phần ông Đ ông chỉ gặp mặt 01 lần, không làm ăn, không giao dịch gì.

4. *Tại các biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2017 và ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên và đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án ngày 16/5/2020 ông Nguyễn Văn N1 (N1) trình bày:* Ông chỉ biết ông Đ thông qua ông H, ông không có mối quan hệ gì, ông biết ông T là thông qua ông L, cũng không có mối quan hệ họ hàng gì. Việc tranh chấp giữa ông Đ và ông T ông không biết rõ, ông nghe ông H nói có cho ông Lưu Tấn T vay tiền của ông Đ

mất trăm triệu ông không nhớ, khi ông Đ và ông T xảy ra tranh chấp thì ông T có gọi điện cho ông than phiền việc ông L nợ tiền ông T và nhờ ông T vay tiền để trả nợ, cuộc nói chuyện giữa ông và ông T rất nhiều nhưng ông không nhớ chỉ nhớ cụ thể là ông T than phiền do bị ông L gạt, ông cũng không phải là người giới thiệu cho ông T vay tiền của ông Đ, việc ông T vay tiền của ông Đ khi nhận tiền ông không biết được, ông không có liên quan đến vấn đề tranh chấp giữa ông Đ và ông T nên ông yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt ông theo quy định pháp luật.

*Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh thụ lý số 26/2012/TLST-DS ngày 02/3/2012 theo thông báo thụ lý vụ án ( tại bút lục số 05); Sau đó theo quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 169/QĐ-CVA ngày 25/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (tại bút lục số 176) chuyển cho Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang giải quyết theo thẩm quyền và được Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết vụ án số 203/2014/TLST-DS ngày 11/12/2014, theo thông báo thụ lý vụ án số 203/TB-TLVA ngày 11/12/2014 ( tại bút lục số 216).*

*\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” đối với bị đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T).

Buộc bị đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T) phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ số tiền nợ vay vốn gốc 600.000.000 đồng và lãi suất là 580.950.000 đồng, tổng cộng vốn gốc và lãi là 1.180.950.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T) về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về thế chấp tài sản” đối với nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ.

Hủy giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ với bị đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T).

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ giao trả lại cho nguyên đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T) các giấy tờ bản gốc cụ thể:

01 giấy chứng nhận QSD đất số C027579, sổ vào sổ 58QSDĐ/14 do UBND huyện Nhà Bè cấp ngày 20/10/1997 đứng tên Ngô Minh T1. 01 văn bản thừa kế theo di chúc lập ngày 27/03/2002. 01 bản khai nhận di sản thừa kế theo văn bản số 040548 ngày 02/12/2008 tại phòng công chứng số 1- TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/3/2017 ông Luu Tan T (Luu Tấn T) có đơn kháng cáo toàn bộ bản

án sơ thẩm và yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang do đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ và có sai sót trong thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ.

*\* Tại bản án dân sự phúc thẩm số 143/2020/DS-PT ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Tấn T. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 22/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện An Biên. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện An Biên giải quyết lại theo thủ tục chung.

Ngoài ra bản án phúc thẩm còn tuyên về án phí phúc thẩm và bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

- Tuyên bố hợp đồng vay tài sản (vay tiền) và thế chấp Quyền sử dụng đất ngày 09/12/2009 giữa ông Nguyễn Thành Đ và ông Lưu T Tan (Lưu Tấn T) bị vô hiệu một phần.

- Buộc bị đơn ông Lưu T Tan (Lưu Tấn T) trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ tiền vay còn nợ các khoản đến ngày 09/6/2020 là 1.698.000.000 đồng. Trong đó: Tiền vay vốn gốc là 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 72.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn 1.026.000.000 đồng và trả lãi phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến khi trả xong khoản nợ nói trên theo hợp đồng thỏa thuận.

- Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ trả lại cho bị đơn ông Lưu T Tan (Lưu Tấn T) văn bản khai nhận di sản ngày 02/12/2008, Tờ di chúc ngày 27/3/2002; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C027579, số tờ bản đồ: 3, số thửa: 526, mục đích sử dụng: Mù, diện tích 1930 mét vuông, tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 58 QSDĐ/14 ngày 20/10/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè cấp cho ông Ngô Minh T1, sinh năm 1944, 561/19/8 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/7/2020 ông Lưu Tấn T (Lưu Tấn T) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang để xét xử sơ thẩm lại. Lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ trọng yếu của vụ án, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, chưa khách quan, áp dụng pháp luật nội dung không đúng với bản chất của sự việc dẫn đến xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bị đơn ông Lưu Tấn T có đơn xin xét xử vắng mặt và ông có yêu cầu Luật sư Nguyễn Thanh Long là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông trong vụ án này, cùng quan điểm bảo vệ của Luật sư, ông đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân

dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Ngày 01/02/2021 Luật sư Long gửi văn bản trình bày luận cứ bảo vệ của ông T cho Hội đồng xét xử và được công bố tại phiên tòa phúc thẩm. Luật sư Long bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông T trình bày quan điểm tranh luận theo luận cứ đã nộp cho Hội đồng xét xử và nhận thấy đây là vụ án phức tạp, có nhiều tình tiết mâu thuẫn cần phải làm rõ, do đó bản án phúc thẩm số 143/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã có những yêu cầu thực hiện một số hoạt động tố tụng cần thiết để làm rõ các tình tiết của vụ án. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm số 12/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên đã không làm rõ được các nội dung này, tại phần nhận định của bản án sơ thẩm cũng hoàn toàn không nhận định về các tình tiết còn nhiều mâu thuẫn mà bản án phúc thẩm yêu cầu phải làm rõ. Đề nghị Tòa án dùng đủ mọi cách để triệu tập ông L đối chất với ông T ông H, ông P làm rõ số tiền này ông hành có vay hay không; chỉ bằng mắt thường cũng nhận thấy chữ ký của ông L trong đơn xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm và chữ ký của ông L tại Biên bản ngày 16/5/2013 tại Công an huyện Phú Tân, tỉnh Kiên Giang là không cùng, giống chữ ký do ông Long ký, tại sao biên nhận lại ký và ghi ngược theo khổ giấy. Do đó việc đánh giá các chứng cứ làm căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, theo quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thế chấp tài sản” của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Bà N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông P trình bày: Theo quan điểm trình bày của Luật sư L là không phù hợp với quy định của pháp luật, vì Tòa án nhân dân huyện An Biên đã điều tra, xác minh đầy đủ theo quy định của pháp luật mới đưa vụ án ra xét xử, phía ông Đ yêu cầu lãi suất quá hạn theo Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 là không trái với quy định của pháp luật. Nếu ông T cho rằng giao tiền tại quán cà phê Rita và ông T ký giấy là do bị cưỡng ép là không đúng, vì quán cà phê Rita đối diện với chốt công an, quán rất đông khách, đa số là cán bộ công chức đến đó, quán rất đông nhân viên nên không thể nào có hành vi cưỡng ép được. Ông L là người quen biết với ông T, không liên quan gì với ông Đ nên nếu ông T yêu cầu ông L ra Tòa án để làm chứng cho yêu cầu của mình thì tôi không có ý kiến gì, Tòa án cũng đã có giấy triệu tập nhưng ông L đều vắng mặt. Ông Đ vì tin tưởng bạn nên mới cho mượn tiền, còn về án phí Luật sư cho rằng ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí là sai, vì đối với người 60 tuổi trở lên là phải có đơn xin miễn án phí thì Hội đồng xét xử xem xét nhưng ông T không có đơn xin miễn án phí nên không xem xét. Nay đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.



- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang sửa phần lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ và án phí, miễn án phí cho ông T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Phía những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Luu Tan T (Luu Tấn T). Hội đồng xét xử xét thấy theo nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ với bị đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T) thống nhất xác định, ngày 09/12/2009 qua giới thiệu của ông Phạm Chí H thì giữa ông Nguyễn Thành Đ với bị đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T) có thỏa thuận là ông T vay của ông Đ số tiền 600.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng, nhưng khi lập hợp đồng vay thì chỉ ghi lãi suất là 1%/tháng và thời hạn vay là 12 tháng. Theo nguyên đơn cho rằng trong quá trình thực hiện giao dịch thì ông Đ giao cho ông H đứng ra thực hiện giao tiền và lập các giấy tờ thay cho ông Đ và việc này được thể hiện tại hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 09/12/2009 (BL 83), biên nhận ngày 09/12/2009 (BL 82) cũng thể hiện rõ ông T vay và nhận của ông Đ số tiền vốn gốc 600.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/6/2020 (Bút lục 704) phía bị đơn ông Luu Tan T (Luu Tấn T) cho rằng việc ông T ký vào hợp đồng vay tiền và biên nhận nhận tiền mà ông Đ kiện là do bị cưỡng ép chứ thực tế ông T không có nhận số tiền 600.000.000 đồng tiền vay của ông Đ, mà chỉ nhận số tiền vay của ông Đ 100.000.000 đồng thông qua ông P tại quán phở Thái Sơn, thành phố Hồ Chí Minh, khi đó ông chưa ký hợp đồng, khoảng 2-3 giờ chiều ông H điện kêu ông ra quán cà phê RiTa, ông hỏi ông H giấy chuyển tiền vào tài khoản của ông N1 thì ông H đưa cho ông biên nhận ông L ký nhận số tiền 610.000.000 đồng, và nói số tiền trên ông L đã nhận rồi nhưng ông điện thoại cho ông L xác nhận nhưng không được, khi đó ông H ép ông ký hợp đồng lập sẵn và viết biên nhận ký tên, 02 người thanh niên lạ mặt áp sát và dí vật cứng vào người ông có lời lẽ đe dọa tính mạng, lúc đó ông sợ không biết gì và số tiền không có lớn nên ông giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản khai nhận di sản và tờ di chúc, ký hợp đồng và ghi biên nhận.

Tuy nhiên, sau khi sự việc xảy ra ông không trình báo cơ quan có thẩm quyền giải quyết về việc ông bị khống chế, cưỡng ép nhận nợ như ông T khai thì ông T không có chứng cứ nào khác chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ, ông T lý giải cho việc ông T không trình báo được là do vào thời điểm sau khi sự

việc xảy ra thì vào buổi chiều, hết giờ làm việc, nên khi đến báo tại công an phường thì không có trực ban tiếp nhận và do công việc ở Kiên Giang, ông T phải về Kiên Giang ngay sau đó, nên không thể trình báo sự việc được là không phù hợp với diễn biến thực tế. Việc này lại tiếp tục kéo dài cho đến năm 2012, khi ông Đ khởi kiện ra Tòa án Nhà Bè, thì ông T mới khai nại là ông T bị khống chế, cưỡng ép ký nhận nợ. Nhưng trong suốt quá trình giải quyết tại Tòa án Nhà Bè, ông T cũng không có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền làm rõ hành vi của ông H khống chế, cưỡng ép ông T ký nhận nợ như ông T khai. Sau khi giao dịch được thực hiện khoảng 2 tháng, thì ông T lại điện thoại cho ông Đ xin số tài khoản của ông Đ để ông T chuyển tiền lãi cho ông Đ và việc này thể hiện tại bản dịch từ đĩa nghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T với ông Đ do ông T cung cấp cho Tòa án và nội dung này cũng được các đương sự thừa nhận tại phiên tòa. Những tình tiết, sự kiện này thể hiện khi thỏa thuận giao dịch thì các bên đã thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận trước khi thực hiện giao dịch và sau khi thực hiện giao dịch xong thì phía ông T cũng đã mặc nhiên thừa nhận giao dịch này và không có sự khiếu nại hoặc khởi kiện yêu cầu hủy giao dịch này theo quy định tại Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005.

Mặt khác, căn cứ vào hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 09/12/2009 (BL 83), Biên nhận ngày 09/12/2009 (BL 82) có chữ ký của ông Lưu Tấn T và được ông T thừa nhận là chữ ký của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/3/2017 (Bút lục 383-384) ông T thừa nhận trước khi ký hợp đồng vay thì ông có xem qua hợp đồng trước khi ký và biên nhận nhận tiền cũng do ông T tự viết và ký tên vào biên nhận. Do đó lời khai của ông Đ cho rằng ông giao dịch vay tiền giữa ông Đ với ông T là hoàn toàn có thật và tự nguyện, không bị ép buộc ký nhận nợ như ông T khai là có căn cứ, phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lưu Tấn T (Lưu Tấn T) trả cho ông T số tiền vay vốn gốc là 600.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Tấn T (Lưu Tấn T).

[3] Xét tiền lãi trong hạn nguyên đơn yêu cầu lãi suất 1%/tháng đối với số tiền vay 600.000.000 đồng, tính từ ngày 09/12/2009 đến ngày 09/12/2010 với số tiền lãi 72.000.000 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, thống nhất điều chỉnh về mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm, tương đương 0.75%/tháng. Cụ thể như sau: Từ ngày 09/12/2009 đến ngày 09/12/2010 là 12 tháng; như vậy  $(600.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng}) \times 12 = 54.000.000 \text{ đồng}$  (Năm mươi bốn triệu đồng).

[4] Xét về lãi quá hạn, nguyên đơn yêu cầu số tiền 1.026.000.000 đồng  $(600.000.000 \text{ đồng tiền vốn gốc} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 114 \text{ tháng})$  từ ngày 09/12/2009 đến ngày 09/6/2020, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là cao so với quy định của Ngân hàng nhà nước, cần phải áp dụng khoản 1 Điều 476 và khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để giải quyết mới phù hợp pháp luật. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại lãi suất  $[9\%/\text{năm} \times 150\%] =$

1,125%/tháng, cụ thể như sau: Từ ngày 09/12/2009 đến ngày 09/6/2020 dương lịch là 114 tháng . Như vậy  $(600.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/tháng) \times 114 = 769.500.000$  đồng (Bảy trăm sáu mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Như vậy, tổng số tiền ông Lưu Tân T (Lưu Tấn T) trả cho nguyên đơn ông Lưu Thành Đ là 1.423.500.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó số tiền vay gốc 600.000.000 đồng, số tiền lãi trong hạn 54.000.000 đồng, lãi quá hạn 769.500.000 đồng.

[5] Xét nội dung kháng cáo của ông Lưu Tân T (Lưu Tấn T) và quan điểm tranh luận của Luật sư L yêu cầu Tòa án phải triệu tập ông Phan Văn L đối chất giữa ông Đ, ông H, ông L và ông T để làm rõ số tiền gốc 500.000.000 đồng thực chất ông T có nhận hay không để xác định trách nhiệm giữa ông T với ông Đ, ông H với ông Đ, ông L với ông T mới phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy tại giai đoạn xét xử sơ thẩm Tòa án đã ban hành thông báo đối chất và triệu tập các đương sự để đối chất làm rõ nội dung vụ án, phía các đương sự nêu trên đã có lời khai, ông Đ, ông H và ông T đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng và phía ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa phúc thẩm Tòa án đã triệu tập các đương sự nhiều lần để đối chất tại phiên tòa, làm rõ nội dung vụ án nhưng ông Đ, ông H thì vắng mặt và ủy quyền cho bà N có mặt tham dự phiên tòa, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông L vắng mặt. Bộ luật tố tụng dân sự không có quy định bắt buộc phải có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham dự phiên tòa khi phía nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó không có cơ sở pháp lý để chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, quan điểm tranh luận của Luật sư L.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần hợp đồng thế chấp tài sản bị vô hiệu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện tính lãi suất trong hạn của ông Đ 72.000.000 đồng, được Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền 54.000.000 đồng, còn số tiền 18.000.000 đồng không được chấp nhận; ông Đ yêu cầu lãi suất quá hạn số tiền 1.026.000.000 đồng, được Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền 769.500.000 đồng, còn số tiền 256.500.000 đồng không được chấp nhận. Do đó tổng số tiền ông Đ không được chấp nhận thì phải chịu án phí sơ thẩm cụ thể:  $256.500.000 \text{ đồng} + 18.000.000 \text{ đồng} = 274.500.000 \text{ đồng}$ ; án phí là  $274.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.725.000 \text{ đồng}$  (Mười ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Như vậy tổng số tiền án phí ông Nguyễn Thành Đ phải nộp là: 300.000 đồng + 13.725.000 đồng = 14.025.000 đồng

- Buộc ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.025.000 đồng (Mười bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 17.420.000 đồng, theo biên lai thu số AC/2010/02589 ngày 02/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Thành Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án

phí là 3.395.000 đồng (Ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai nêu trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Luu Tan T (Luu Tấn T) về tiền lãi suất quá hạn nên án phí dân sự sơ thẩm của ông T cũng được điều chỉnh lại như sau: số tiền 1.423.500.000 đồng; án phí là  $36.000.000 \text{ đồng} + (623.500.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 36.000.000 \text{ đồng} + 18.705.000 \text{ đồng} = 54.705.000 \text{ đồng}$  (Năm mươi bốn triệu bảy trăm lẻ lăm nghìn đồng)

- Buộc ông Luu Tan T (Luu Tấn T) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 54.705.000 đồng (Năm mươi bốn triệu bảy trăm lẻ lăm nghìn đồng). Nhưng do ông Luu Tan T (Luu Tấn T) là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0001107 ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cho ông Luu Tấn T (Luu Tan T).

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Luu Tan T (Luu Tấn T) không phải nộp 300.000 đồng và được miễn án phí.

Từ những nhận định nêu trên nên trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Luu Tan T (Luu Tấn T) và một phần quan điểm tranh luận của Luật sư Long, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;  
- Áp dụng khoản 1, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 161, điểm a, b khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 137, khoản 1 Điều 467, Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, 4 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/ UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Luu Tan T (Luu Tấn T).

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Đ đối với ông Luu Tan T (Luu Tấn T).

2. Tuyên bố hợp đồng vay tài sản (vay tiền) và thế chấp Quyền sử dụng đất ngày 09/12/2009 giữa ông Nguyễn Thành Đ và ông Luu T Tan (Luu Tấn T) bị vô hiệu một phần.

3. Buộc bị đơn ông Luu T Tan (Luu Tấn T) trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ tổng số tiền vay gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn tính từ ngày 09/12/2009 đến ngày 09/6/2020 dương lịch là 1.423.500.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó số tiền vay gốc 600.000.000 đồng, số tiền lãi trong hạn 54.000.000 đồng, lãi quá hạn 769.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành Đ đối với số tiền lãi quá hạn 274.500.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Thành Đ trả lại cho bị đơn ông Luu T Tan (Luu Tấn T) văn bản khai nhận di sản ngày 02/12/2008, Tờ di chúc ngày 27/3/2002; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C027579, số tờ bản đồ: 3, số thửa: 526, mục đích sử dụng: Mùa, diện tích 1930 mét vuông, tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 58 QSDĐ/14 ngày 20/10/1997 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè cấp cho ông Ngô Minh T1, sinh năm 1944, 561/19/8 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về chi phí giám định: Buộc bị đơn ông Luu T Tan (Luu Tấn T) phải chịu chi phí giám định do yêu cầu không có căn cứ chấp nhận là 2.880.000 đồng, ông Luu T Tan (Luu Tấn T) đã nộp xong.

7. Về án phí dân sự:

*7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:*

- Buộc ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.025.000 đồng (Mười bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 17.420.000 đồng, theo biên lai thu số AC/2010/02589 ngày 02/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Thành Đ còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 3.395.000 đồng (Ba triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai nêu trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0001107 ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cho ông Lưu Tấn T (Lưu Tan T).

7.2. *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Lưu T Tan (Lưu Tấn T) không phải chịu và được miễn án phí. Hoàn trả cho ông Lưu T Tan (Lưu Tấn T) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 0008644 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Biên;
- THA dân sự huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Bá Kha**

